

Biểu 03/CH:

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
						Thị trấn Ea Drăng	Xã Ea H'leo	Xã Ea Sol	Xã Ea Ral	Xã Ea Wy	Xã Cư A Mung	Xã Cư Mốt	Xã Ea Hiao	Xã Ea Khal	Xã Dliê Yang	Xã Ea Tir	Xã Ea Nam
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Loại đất			133.408,04	133.408,04	1.632,48	34.006,03	23.163,90	7.295,97	6.148,66	7.381,58	7.863,50	13.004,74	7.294,14	8.205,88	9.966,23	7.444,93
1	Đất nông nghiệp	NNP		115.760,76	115.760,76	869,62	29.842,56	21.050,89	5.835,65	5.547,13	6.934,68	6.049,22	11.051,58	6.186,28	7.346,86	8.640,44	6.405,85
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA		1.336,58	1.336,58		286,81	241,01	18,17	178,93	163,95	390,54	6,31	31,29	8,84	8,45	2,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		334,40	334,40		41,25	152,59	33,51	6,88	26,22	57,37	11,05	5,53			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		13.637,23	13.637,23	21,36	5.744,61	4.946,07	44,04	49,91	266,30	278,21	526,32	323,46	61,13	1.149,04	226,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		53.866,26	53.866,26	831,70	7.395,77	2.912,00	5.057,57	1.620,61	1.111,13	4.303,91	7.126,66	5.623,32	7.224,32	4.637,03	6.022,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		2.777,82	2.777,82		2.089,46		504,64			183,72					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		58,17	58,17				58,17								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		43.192,70	43.192,70		14.198,87	12.827,82	96,67	3.650,45	5.354,50	803,78	3.295,99	81,17	5,28	2.770,32	107,85
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		24.091,85	24.091,85		9.225,83	6.323,50	8,42	2.364,94	1.335,65	440,02	2.023,21	289,01		2.081,27	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		345,44	345,44	3,87	29,84	63,21	16,39	22,59	18,80	37,89	76,30	21,27	8,80	15,60	30,88
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		546,56	546,56	12,69	97,20	60,78	40,00	24,64	20,00	51,17	20,00	105,77	38,49	60,00	15,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		14.554,69	14.554,69	762,10	3.085,49	1.737,38	1.451,51	532,70	446,90	1.766,17	1.004,32	1.101,88	850,64	784,57	1.031,03
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP		3.466,18	3.466,18	13,97	1.450,60	0,50	392,46	5,70	3,50	1.131,11	3,50	453,77	3,78	3,50	3,79
2.2	Đất an ninh	CAN		14,39	14,39	7,34	0,25	0,55	0,75	0,45	0,44	2,25	0,36	0,93	0,35	0,25	0,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		36,93	36,93	3,93			33,00								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		140,43	140,43	22,20	13,30	14,31	28,08	5,78	6,34	8,23	5,97	11,48	7,27	7,23	10,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		189,44	189,44	16,51	84,84	25,49	13,50	5,15	3,20	11,40	5,79	9,79	3,84	5,09	4,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		260,39	260,39	14,58	112,74	93,21	5,00	3,00	5,00	7,86	3,00	3,00	3,00	7,00	3,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		5.981,82	5.981,82	356,25	821,28	1.050,16	672,38	292,55	259,86	305,36	534,35	353,56	472,49	365,08	498,50
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT		2.885,76	2.885,76	211,98	417,61	412,16	233,70	130,08	146,87	165,86	257,75	182,50	277,47	169,07	280,71
-	Đất thủy lợi	DTL		1.292,47	1.292,47	74,31	214,48	265,29	294,20	12,61	45,14	78,02	98,32	85,35	44,44	28,39	51,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
						Thị trấn Ea Drăng	Xã Ea H'leo	Xã Ea Sol	Xã Ea Ral	Xã Ea Wy	Xã Cư A Mung	Xã Cư Mốt	Xã Ea Hiao	Xã Ea Khal	Xã Diê Yang	Xã Ea Tір	Xã Ea Nam
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		15,77	15,77	1,90	1,21	0,42	0,80	0,43	0,20	2,42	1,07	3,27	1,17	1,60	1,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		11,05	11,05	5,21	1,10	0,52	0,25	0,27	0,29	0,73	0,62	0,33	0,54	0,63	0,56
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		122,05	122,05	17,87	7,00	8,65	12,87	5,58	5,79	7,78	5,94	14,78	11,82	11,77	12,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		50,06	50,06	12,10	1,90	2,72	3,03	2,82	1,59	0,15	2,85	2,55	10,29	4,06	6,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL		1.359,61	1.359,61	14,05	151,00	325,22	105,59	127,09	54,50	42,40	144,83	40,20	106,45	121,08	127,20
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		3,08	3,08	0,42	0,20	0,65	0,13	0,13	0,12	0,18	0,13	0,28	0,47	0,10	0,27
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		21,20	21,20				1,20							20,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		31,19	31,19	0,20	3,20	4,20	3,04	3,56	1,20	0,73	2,40	6,92	2,56	1,20	1,98
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		2,69	2,69	1,48	0,10	0,81				0,20		0,10			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		168,85	168,85	14,16	21,74	27,98	16,35	8,11	3,31	5,93	19,16	15,80	16,78	4,78	14,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															
-	Đất chợ	DCH		18,04	18,04	2,57	1,74	1,54	1,22	1,87	0,85	0,96	1,28	1,48	0,50	2,40	1,63
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		22,61	22,61	1,99	2,26	2,32	1,67	1,33	1,03	1,06	1,22	3,77	1,93	0,75	3,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		120,66	120,66	48,23	6,53	1,89	10,65	1,56	5,75	7,21	5,55	11,87	7,58	4,23	9,61
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		1.642,97	1.642,97		133,82	249,17	203,05	137,10	87,32	111,00	171,35	150,44	129,52	75,65	194,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		243,84	243,84	243,84											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		24,80	24,80	13,28	0,42	0,93	0,72	2,42	0,75	1,05	1,09	0,40	0,90	1,26	1,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		5,54	5,54	3,16	0,50	0,60	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,48	0,10	0,10	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		2.340,18	2.340,18	15,82	457,85	287,45	89,15	76,56	72,61	178,54	238,63	95,19	218,38	313,43	296,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		42,31	42,31		0,10	9,80					32,41				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		22,20	22,20	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	7,20	1,50	1,00	4,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD		3.092,59	3.092,59	0,76	1.077,98	375,63	8,81	68,83		48,11	948,84	5,98	8,38	541,22	8,05
II	Khu chức năng																
1	Đất khu công nghệ cao	KCN															
2	Đất khu kinh tế	KKT															
3	Đất đô thị	KDT		1.632,48	1.632,48	1.632,48											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
						Thị trấn Ea Drăng	Xã Ea H'leo	Xã Ea Sol	Xã Ea Ral	Xã Ea Wy	Xã Cư A Mung	Xã Cư Mốt	Xã Ea Hiao	Xã Ea Khal	Xã Dliê Yang	Xã Ea Tir	Xã Ea Nam
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		47.950,70	47.950,70	795,10	6.662,30	2.832,10	4.423,60	1.578,70	1.132,90	4.050,10	6.153,60	4.876,20	6.231,80	3.999,30	5.215,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		46.028,69	46.028,69		16.288,33	12.827,82	659,48	3.650,45	5.354,50	987,50	3.295,99	81,17	5,28	2.770,32	107,85
6	Khu du lịch	KDL															
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		33,00	33,00				33,00								
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC															
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM															
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		30.451,80	30.451,80		7.412,70	4.789,80	2.297,70	1.337,00	1.452,40	2.643,30	2.606,80	1.998,90	1.915,90	2.037,40	1.959,90
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON															

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên